

MỤC LỤC

I.	Thông tin chung	2
1.	<i>Thông tin khái quát</i>	2
2.	<i>Ngành nghề và địa bàn kinh doanh</i>	4
3.	<i>Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý</i>	4
4.	<i>Định hướng phát triển</i>	5
5.	<i>Các rủi ro</i>	5
II.	Tình hình hoạt động trong năm	7
1.	<i>Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	7
2.	<i>Tổ chức và nhân sự</i>	7
3.	<i>Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án</i>	7
4.	<i>Tình hình tài chính</i>	8
5.	<i>Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	9
6.	<i>Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.</i>	10
III.	Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	12
1.	<i>Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	12
2.	<i>Tình hình tài chính</i>	14
3.	<i>Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý</i>	22
4.	<i>Kế hoạch phát triển trong tương lai.</i>	22
5.	<i>Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán</i>	23
IV.	Báo cáo tài chính	23
1.	<i>Ý kiến kiểm toán</i>	23
2.	<i>Báo cáo kiểm toán</i>	23

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM**
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **NH SECURITIES VIET NAM CO., LTD.**
- Tên viết tắt: **NHSV**
- Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 124/GP- UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/04/2018
- Giấy phép điều chỉnh thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/03/2019.
- Vốn điều lệ (tính đến 31/12/2018): 735.000.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 735.000.000.000 đồng
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9 tòa tháp đông lotte center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội.
- Điện thoại: 04.39413369 Fax: 04.39410248
- E-mail: Support@nhsv.vn
- Website: nhsv.vn

Quá trình hình thành và phát triển

Quá trình hình thành:

- Công ty TNHH chứng khoán NH Việt Nam (tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Woori CBV và Biển Việt) được thành lập ngày 18 tháng 12 năm 2006, theo giấy phép kinh doanh số 0103015053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK – GPĐHKD ngày 28/12/2006 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.
- Ngày 03/03/2008, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK – GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.
- Ngày 10/03/2009, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK – GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.
- Theo Quyết định số 47/QĐ – UBCK ngày 06/02/2009, Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ)

cho nhà đầu tư nước ngoài – Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

- Theo Quyết định số 522/QĐ – UBCK ngày 19/08/2009, Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài – Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
- Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Cổ phần chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK – GP của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Theo quyết định số 978/QĐ-UBCK ngày 20/10/2017, Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 6.365.350 cổ phần (tương ứng 47,15% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH
- Ngày 02/12/2017, các cổ đông nắm giữ 3.85% cổ phần của công ty đã chuyển nhượng cho NH Investment & Securities Co., Ltd.
- Ngày 13/04/2018, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ký giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 124/GP-UBCK về việc đổi tên Công ty thành Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam, tên nước ngoài là NH SECURITIES VIET NAM CO., LTD, tên viết tắt là NHSV.

Quá trình phát triển:

- Năm 2006, Công ty CP Chứng khoán Woori CBV (Woori CBV) tham gia Hiệp Hội Kinh doanh Chứng khoán Quốc Tế ISITC-IOA và là thành viên đầu tiên của Hiệp hội này tại Việt Nam.
- Năm 2007, Woori CBV cho ra đời Bộ chỉ số CBV – index. Đây là Bộ chỉ số đầu tiên và lớn nhất về thị trường tài chính tại Việt Nam.
- Từ năm 2008, Công ty CP Chứng khoán Woori CBV đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2000 (chứng nhận bởi tổ chức quốc tế Bureau Veritas –UKAS của Vương Quốc Anh).
- Tháng 5/2010, Woori CBV bắt đầu triển khai giao dịch chứng khoán trực tuyến trên hệ thống phần mềm mới – Mug Café. Đây là hệ thống giao dịch trực tuyến được nhập khẩu hoàn toàn từ Hàn Quốc; tích hợp hệ thống IT liên hoàn từ giao dịch mua bán, đôn bẩy tài chính, kiểm soát phí đến các hoạt động xử lý sau giao dịch và kế toán cuối cùng.
- Tháng 12/2010, Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV giới thiệu dịch vụ mới, quản lý sổ cổ đông trực tuyến dành cho các tổ chức phát hành và cổ đông.
- Tháng 04/2011, Woori CBV tự hào là một trong ba công ty Chứng khoán được trao tặng danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam 2010.

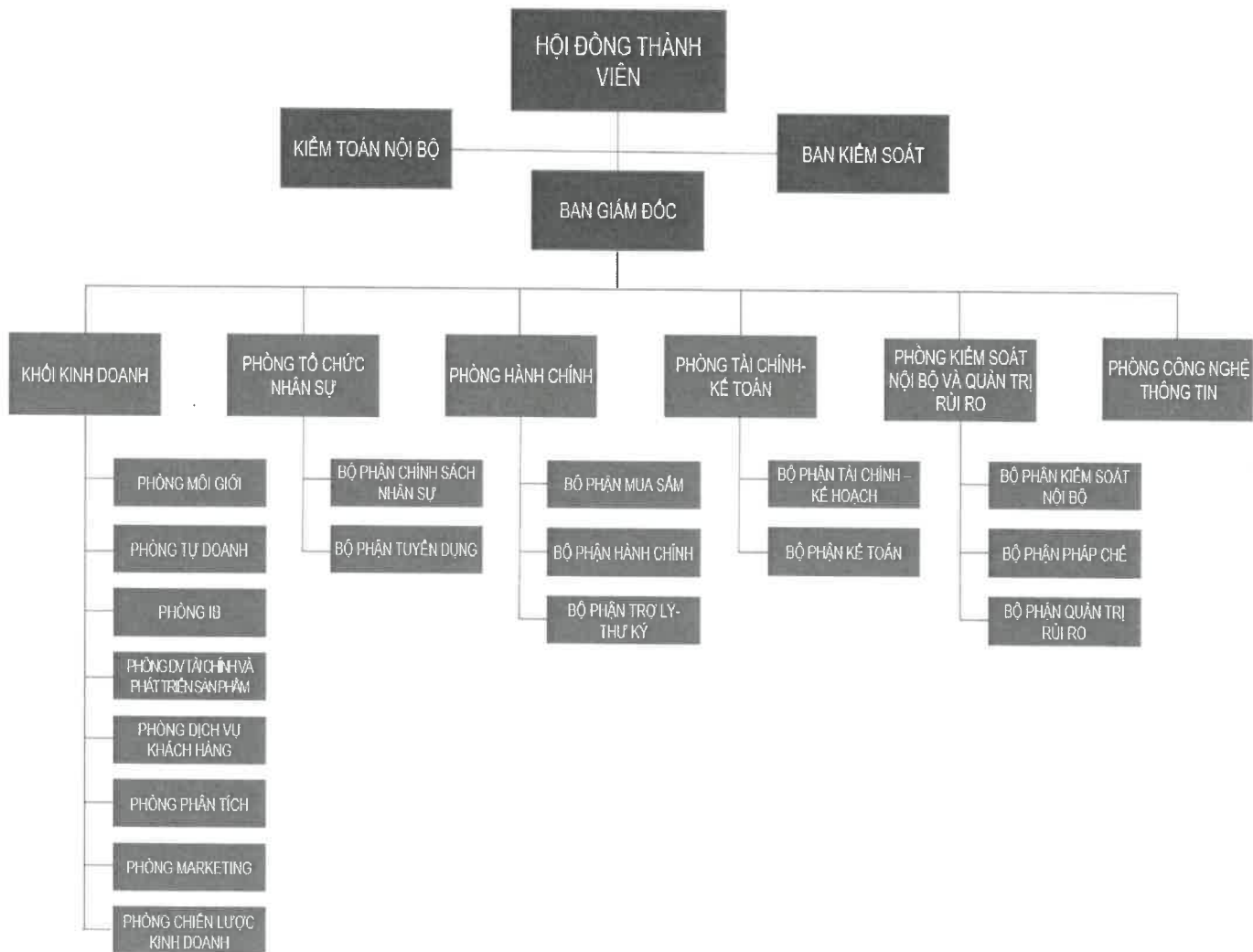
- Tháng 3/2013, Woori CBV là công ty chứng khoán duy nhất được trao tặng giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam 2012.
- Tháng 3/2014, Woori CBV tự hào là một trong những công ty chứng khoán được trao tặng danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam 2013.
- Ngày 07/02/2018, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ký quyết định số 128/QĐ- UBCK về việc chấp thuận cho Công ty cổ phần chứng khoán Woori CBV chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Tháng 04/2018 Công ty đã chính thức tăng vốn điều lệ lên 735.000.000 VNĐ

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Địa bàn kinh doanh: Trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:



Hội đồng thành viên: Nhân danh Chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu công ty, trừ các trường hợp pháp luật và Điều lệ công ty quy định phải được Chủ sở hữu công ty chấp thuận; nhân danh công ty thực hiện các quyền của Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

Ban kiểm soát: Là cơ quan trực thuộc ĐHTV có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động điều hành kinh doanh, báo cáo tài chính của NHSV. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với ĐHTV và ban tổng giám đốc (BTGD).

Ban Tổng giám đốc: Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam được điều hành bởi Ban Tổng giám đốc gồm 01 Tổng Giám Đốc và 01 Phó Tổng Giám Đốc. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm điều hành các công việc hàng ngày của NHSV và chịu trách nhiệm trước ĐHTV về các quyền và nhiệm vụ được giao. Phó Tổng giám đốc là người trợ giúp cho Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và chủ động giải quyết các công việc được Tổng giám đốc ủy quyền và phân công theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ của NHSV.

Hiện tại công ty được chia thành 01 Khối, 13 Phòng, 10 Bộ phận, 01 Hội sở chính tại Hà Nội và 01 chi nhánh tại TP.HCM.

4. Định hướng phát triển

❖ Mục tiêu:

NHSV định hướng chiến lược trở thành công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam trong các lĩnh vực dịch vụ ngân hàng đầu tư (Investment Banking), dịch vụ môi giới bán lẻ, trên nền tảng hệ thống công nghệ hiện đại, nghiệp vụ chuyên nghiệp có kiểm soát chặt chẽ về chất lượng và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ nhân viên dịch vụ, song song đi kèm cung cấp dịch vụ phân tích chứng khoán và các dịch vụ khác, luôn giữ vững là đối tác hàng đầu tại Việt Nam của các tổ chức tài chính quốc tế.

❖ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Đưa NHSV trở thành công ty chứng khoán lớn nhất Việt Nam, sánh vai với các tập đoàn tài chính hàng đầu trên thế giới. Công ty luôn trân trọng giá trị đích thực – tài sản quý giá nhất của công ty đó là con người. Công ty luôn coi lợi ích của khách hàng là ưu tiên hàng đầu; liên tục cải tiến hoạt động trên nhiều phương diện, nâng cao trình độ chuyên môn, chất lượng tư vấn, dịch vụ với đội ngũ chuyên gia hàng đầu trong ngành để đưa công ty trở thành công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, sánh vai với các tập đoàn tài chính hàng đầu trên thế giới.

❖ Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng công ty:

Tích cực tham gia các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường, tham gia xây các hoạt động từ thiện nhằm chung tay góp sức xây dựng cộng đồng xanh, tươi đẹp trong tương lai.

5. Các rủi ro

Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động và rủi ro pháp lý. Trong đó:

- **Rủi ro thị trường:** là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.
- **Rủi ro thanh toán:** là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam, rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty.
- **Rủi ro thanh khoản:** là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.
- **Rủi ro hoạt động:** là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.
- **Rủi ro pháp lý:** là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác.

Ý thức được sự nhạy cảm và mức độ rủi ro trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, NHSV đã xây dựng dựng một hệ thống quản trị rủi ro bao gồm một cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh, một

cơ chế vận hành thống nhất bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý được các loại rủi ro có thể gặp phải như trên.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2018, các cổ đông Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho cổ đông nước ngoài là Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH. Trong quá trình chuyển nhượng này, các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty khá ổn định và doanh thu công ty đạt được 26.558.290.579 VNĐ, tăng 958.07% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng thời trong quá trình chuyển nhượng, các vấn đề còn tồn đọng trong sản xuất kinh doanh trước đây được yêu cầu giải quyết triệt để. Đầu tư các chương trình hệ thống mới cũng như nâng cấp các hệ thống đã có nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh dẫn tới doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh tăng lên, kéo theo lỗ của Công ty trong năm 2018 giảm so với 2017 và đang ghi nhận mức lỗ trên báo cáo kiểm toán là: (10.459.961.702)VNĐ, giảm 56.86% so với cùng kỳ năm trước.

2. Tổ chức và nhân sự

❖ Danh sách ban điều hành từ 01/01/2018-31/12/2018

STT	Họ và Tên	CMND/Hộ chiếu	Địa chỉ
1	Jin Woo Hyun	M53732736	5104 Khu căn hộ dịch vụ Calidas của Tòa Nhà Keangnam 72 Mễ Trì Từ Liêm, Hà Nội.
2	Nguyễn Văn Quang	012532388	140 Hạ Đình, Thanh Xuân Trung, Thanh Trung, Hà Nội

Cử nhân Jin Woo Hyun – Tổng Giám Đốc: Tốt nghiệp trường đại học ngoại ngữ Hankuk, là cử nhân quản trị kinh doanh/cơ khí điện tử.

Thạc sĩ Nguyễn Văn Quang – Quyền phó tổng giám đốc: Là cử nhân kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Ông cũng là thạc sĩ quản trị kinh doanh được đào tạo tại trường Đại học James Cook Úc. Ông Nguyễn Văn Quang là Quyền phó tổng giám đốc của NHSV.

❖ Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

Tính đến ngày 31/12/2018, Số lượng cán bộ nhân viên toàn Công ty là 29 người.

Chính sách đối với người lao động tại Công ty được thực hiện đúng theo quy định pháp luật hiện hành, phúc lợi và chế độ đãi ngộ tốt, luôn quan tâm chăm sóc động viên cán bộ nhân viên khi đau ốm và trong một số trường hợp đặc biệt.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm 2018, Công ty đã giải ngân với tỷ trọng khá lớn đầu tư vào lĩnh vực tài chính ngắn hạn. Đến thời điểm 31/12/2018, số dư hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn vào khoản 598 tỷ đồng và số dư hoạt động đầu tư tài chính dài hạn là 0 đ. Công ty cũng đã thực hiện đầu tư khá lớn vào chi phí đầu tư cơ sở vật chất cho văn phòng mới xấp xỉ khoảng 6.4 tỷ đồng, chi phí đầu tư nâng cấp hệ thống phần cứng, phần mềm hệ thống giao dịch mới xấp xỉ khoảng: 18.7 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	%tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	106.358.069.186	697.373.008.103	555.68%
Doanh thu thuần	2.510.078.571	26.558.290.579	958.07%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(24.765.860.769)	(10.447.295.169)	-57.82%
Lợi nhuận khác	544.634.616	(12.666.533)	-102.33%
Lợi nhuận trước thuế	(24.221.226.153)	(10.459.961.702)	-56.81%
Lợi nhuận sau thuế	(24.248.860.402)	(10.459.961.702)	-56.86%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	28.65	179.42	Lần
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	28.65	179.42	Lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.019	0.0050	Lần
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.019	0.0050	Lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u>			

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2.36	3.81	%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(966.06)	(39.38)	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(23.24)	(1.51)	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(22.80)	(1.50)	%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(10.14)	(254.21)	%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu tính đến 15/01/2018:

STT	Cổ đông	Số vốn góp (triệu đồng)	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	135.000	100%

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông góp vốn/ thành viên góp vốn trong nước:

STT	Cổ Đông	Tỷ lệ vốn góp	Số vốn góp (VND)
1	Tổ chức	0%	0
2	Cá nhân	0%	0

- Cổ đông/ thành viên góp vốn nước ngoài:

STT	Cổ Đông	Tỷ lệ vốn góp	Số vốn góp (triệu đồng)
1	Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	100%	135.000

- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu tính đến 26/03/2018:

STT	Cổ đông	Số vốn góp (triệu đồng)	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	735.000	100%

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông góp vốn/ thành viên góp vốn trong nước:

STT	Cổ Đông	Tỷ lệ vốn góp	Số vốn góp (VND)
1	Tổ chức	0%	0
2	Cá nhân	0%	0

- Cổ đông/ thành viên góp vốn nước ngoài:

STT	Cổ Đông	Tỷ lệ vốn góp	Số vốn góp (Triệu đồng)
1	Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	100%	735.000

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Nhà nước ta đã ban hành luật bảo vệ môi trường cùng những quy định, thủ tục đi kèm để bảo vệ và cải tạo môi trường nhằm tránh những tác động, hậu quả xấu có thể xảy ra trong tương lai, để lại môi trường trong lành cho thế hệ sau tồn tại và phát triển, mỗi doanh nghiệp cần nhận thức được đó là bảo vệ cho cuộc sống, sức khỏe của chính chúng ta hiện tại. Môi trường là ngôi nhà chung của con người và các sinh vật khác, chúng ta làm việc tối thiểu 8 tiếng mỗi ngày đồng nghĩa với việc tối thiểu 1/3 thời gian một ngày chúng ta sống trong môi trường làm việc và sức khỏe chúng ta hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện môi trường nơi đây. Nhận thức được tầm quan trọng đó, công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường, tham gia xây các hoạt động từ thiện nhằm chung tay góp sức xây dựng cộng đồng xanh, tươi đẹp trong tương lai.

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Công ty luôn tuân thủ đúng với quy định, chưa có lần xử phạt vi phạm nào.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Do chưa bị xử phạt vi phạm lần nào nên số tổng số tiền bị xử phạt không có.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động: Luôn được công ty quan tâm động viên kịp thời.

- Số lượng lao động: Tính đến ngày 31/12/2018, Số lượng cán bộ nhân viên toàn Công ty là 29 người. Mức lương trung bình đối với người lao động khoảng 15.000.000/ tháng.
- Chính sách đối với người lao động tại Công ty được thực hiện đúng theo quy định pháp luật hiện hành, phúc lợi và chế độ đãi ngộ tốt, luôn quan tâm chăm sóc động viên cán bộ nhân viên khi đau ốm và trong một số trường hợp đặc biệt. Người lao động làm việc tại NHSV được hưởng đầy đủ mọi chế độ quyền lợi theo quy định của pháp luật: Luật BHYT, chế độ thai sản, chế độ nuôi con nhỏ, chế độ lao động nữ, chế độ nghỉ lễ tết, chế

độ phép... và các quy định của nhà nước liên quan đến chế độ và quyền lợi của người lao động.

- e. Hoạt động đào tạo người lao động: Bất kỳ nhân viên mới nào cũng trải qua khóa đào tạo hội nhập bao gồm: Giới thiệu tổng quan về công ty, văn hóa công ty, sơ đồ tổ chức, thăm quan công ty, hướng dẫn phương tiện và điều kiện làm việc, lập bảng mô tả công việc cho nhân viên mới, giao nhiệm vụ cho nhân viên mới và hướng dẫn nội dung liên quan đến các công việc được giao...

Người lao động luôn có cơ hội bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý theo năng lực cá nhân. Công ty khuyến khích và tài trợ kinh phí cho cán bộ công nhân viên được học tập nâng cao nghiệp vụ, tay nghề trong và ngoài nước.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm: 2304h/ nhân viên.
- Phân loại nhân viên: Cấp quản lý, cấp chuyên viên, nhân viên, cấp học việc.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Căn cứ vào nhu cầu đào tạo của công ty, căn cứ định hướng phát triển và quy hoạch cán bộ, phòng HCNS cùng với các bộ phận chuyên môn xác định nhu cầu đào tạo trong năm. Đối với các bộ phận có nhu cầu đào tạo nhân viên đột xuất thì trường bộ phận làm đề nghị trình Tổng giám đốc phê duyệt và xem xét phê duyệt.

Sau khi kế hoạch đào tạo đã được Tổng giám đốc phê duyệt phòng HCNS phối hợp với các bộ phận xác định các chương trình đào tạo để phát triển kỹ năng cho người lao động cụ thể:

- + Lên lịch đào tạo
- + Thời gian, địa điểm đào tạo
- + Danh sách người tham gia đào tạo
- + Nội dung đào tạo
- + Kinh phí tham gia đào tạo
- + Kết quả đào tạo

Công ty thường xuyên khuyến khích và yêu cầu nhân viên củng cố các kiến thức đã học được, cách thức thực hiện công việc ngay trong quá trình làm việc.

Ngoài ra công ty còn có chương trình hướng dẫn tại chỗ: Đây là hình thức phổ biến nhất. Thường được áp dụng để đào tạo nhân viên vận hành máy, các chuyên viên, nhân viên bán hàng hoặc đào tạo các trợ lý, các cấp quản lý thành các quản trị gia cấp cao của doanh nghiệp.

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Đứng trước thách thức phải phát triển bền vững và tạo ra tác động tổng thể tích cực đến cộng đồng địa phương, NHSV luôn có các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác:

Chúng tôi cam kết hoạt động vì sự phát triển của cộng đồng, nơi chúng tôi sống và làm việc. Ý thức được tác động mà doanh nghiệp chúng tôi có thể gây ra cho cộng đồng địa phương, chúng tôi định hướng sẽ:

Chúng tôi luôn tham gia hoạt động từ thiện: Ủng hộ các phong trào địa phương, chúng tôi luôn kêu gọi và khuyến khích nhân viên tập đoàn tham gia vào các công tác xã hội và các hoạt động từ thiện. Chúng tôi sẵn sàng dành thời gian và kinh nghiệm để hỗ trợ miễn phí cho các tổ chức xã hội vì cộng đồng và các tổ chức tình nguyện.

Chúng tôi mong muốn xây dựng các mối quan hệ lâu dài với các nhà cung cấp và hỗ trợ cho hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và các doanh nghiệp địa phương. Trong các hoạt động từ thiện, chúng tôi mong muốn được hợp tác với các tổ chức từ thiện và tạo ra mối quan hệ hợp tác lâu dài phù hợp với các giá trị kinh doanh của chúng tôi.

6.4 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCK

Công ty trong năm qua không tham gia vào thị trường vốn xanh.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	1	VI.14	26.558.290.579	2.510.078.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		26.558.290.579	2.510.078.571
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.15	8.184.693.131	11.289.456.862
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		18.373.597.448	-8.779.378.291
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.16	28.820.892.617	15.986.482.478
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-10.447.295.169	-24.765.860.769

8. Thu nhập khác	31	VI.17	88.228.735	582.995.237
9. Chi phí khác	32	VI.18	100.895.268	38.360.621
10. Lợi nhuận khác	40		-12.666.533	544.634.616
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-10.459.961.702	-24.765.860.769
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.19	-	27.634.249
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-10.459.961.702	-24.248.860.402
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Mười năm có mặt trên thị trường, NHSV (Tiền thân CT CP chứng khoán Woori CBV) đã tích lũy được nhiều giá trị cần thiết để gây dựng một nền tảng hoạt động vững vàng. Thay vì chạy đua cạnh tranh để nhanh chóng tạo thị phần nhưng dễ đổi diện với rủi ro, công ty này chọn hướng cạnh tranh bằng chiều sâu.
- Từ số vốn điều lệ 25 tỷ đồng ngày đầu đầu đặn qua các năm, năng lực tài chính của NHSV đã được nâng cao với quy mô 735 tỷ đồng. Xuyên suốt quá trình hoạt động chiến lược hoạt động của công ty được xác định rõ: tạo những bước đi khác biệt trong cung cấp sản phẩm, dịch vụ chuyên biệt trên thị trường.
- Thay vì cạnh tranh quyết liệt về phí dịch vụ, cung cấp các đòn bẩy tài chính hấp dẫn để nắm thị phần nhưng nhiều rủi ro. NHSV từng bước thiết lập vị trí của mình bằng các sản phẩm chuyên sâu và riêng có. Ngay từ năm 2007, NHSV (Tiền thân CT CP chứng khoán Woori CBV) đã giới thiệu và cung cấp Bộ chỉ số Vietnam Securities Indexes (VSI), Vietnam Finance Indexes (VFI) trên thị trường chứng khoán Việt Nam và thế giới nhằm phục vụ nhu cầu của nhà đầu tư trong và ngoài nước. VSI là bộ chỉ số đầu tiên bao gồm tất cả các cổ phiếu niêm yết trên hai Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội. là bộ chỉ số Việt Nam đầu tiên được Bloomberg tài trợ và giới thiệu tới các tổ chức tài chính toàn cầu. VFI là bộ chỉ số tài chính đa dạng nhất và lớn nhất Việt Nam hiện nay với hơn 450 loại chỉ số cổ phiếu, 50 loại chỉ số trái phiếu, 30 loại chỉ số quỹ và hơn 50 các loại chỉ số khác. Bộ chỉ số này đã đánh dấu một thế mạnh nổi bật của NHSV (Tiền thân CT CP chứng khoán Woori CBV) cho đến nay.

- Chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cấp, được khách hàng khá hài lòng.
- Các quy trình nghiệp vụ được cải tiến hoàn thiện hơn, giúp chất lượng dịch vụ ngày càng nâng cao và giúp Công ty kiểm soát được rủi ro. Trong năm 2018 Công ty không phát sinh thêm khoản nợ xấu nào.
- Cơ sở hạ tầng và phần mềm dịch vụ được nâng cấp liên tục: dịch vụ tại sàn qua điện thoại, trực tuyến..... Công ty đang sử dụng phần mềm kinh doanh chứng khoán được nhập khẩu từ Hàn Quốc với giá trị rất lớn (theo đánh giá của 1 thành viên HĐQT Sở giao dịch chứng khoán Hàn Quốc, thì đây là một trong những phần mềm kinh doanh chứng khoán hàng đầu Châu Á), đảm bảo phục vụ tốt nhất các hoạt động của nhà đầu tư, tạo ra được các tiện ích cho nhà đầu tư đồng thời giảm thiểu đáng kể các sai sót do con người.
- Xây dựng được văn hóa doanh nghiệp hướng về khách hàng, đoàn kết và thực hiện nghiêm túc các quy định ngành.

2. Tình hình tài chính

Tình hình tài sản và nợ phải trả thể hiện qua báo cáo tình hình tài chính tại 31/12/2018 của công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623.859.572.340	57.364.491.787
I. Tài sản tài chính	110		622.998.619.239	54.972.918.127
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	889.176.035	48.428.505.399
1.1. Tiền	111.1		889.176.035	48.428.505.399
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản TC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	112	7.3.2	862.679.340	860.162.758
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.2	598.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	29.623.382	861.397.059

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	7.3.5	-	-
7. Các khoản phải thu	117	7.5.2	22.410.378.081	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		22.410.378.081	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		22.410.378.081	-
8. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	461.340.060	4.256.898.748
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.5	4.054.570.636	4.193.439.091
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	357.631.115	987.567.035
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(4.066.779.410)	(4.615.051.963)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		860.953.101	2.391.573.660
1. Tạm ứng	131		16.514.075	1.919.806.969
2. Vật tư văn phòng. công cụ. dụng cụ	132		1.534.000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	381.140.633	6.473.061
4. Cầm cố. thế chấp. ký quỹ. ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		367.534.712	371.063.949
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136	7.30.b	12.581.086	12.581.086
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81.648.595	81.648.595
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.513.435.763	48.993.577.399
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty	212.2		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
con				
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	7.3.2b	-	-
II. Tài sản cố định	220		59.992.869.671	37.698.478.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	14.653.629.412	1.901.411.162
- Nguyên giá	222		18.012.798.274	5.144.552.754
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(3.359.168.862)	(3.243.141.592)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	45.339.240.259	35.797.067.563
- Nguyên giá	228		58.962.594.214	45.427.739.214
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(13.623.353.955)	(9.630.671.651)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		8.788.524.363	9.655.614.363
V. Tài sản dài hạn khác	250		4.732.041.729	1.639.484.311
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		838.845.571	208.933.771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	2.905.918.633	449.857.678
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	987.277.525	980.692.862
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		697.373.008.103	106.358.069.186
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.477.089.231	2.002.188.612
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.477.089.231	2.002.188.612
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	3.478.691	6.259.293
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	1.271.308.058	49.949.175
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		615.093	615.093
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30a	902.727.062	6.456.201
11. Phải trả người lao động	323		-	138.307.619
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		134.342.513	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.38	1.164.617.814	1.800.601.231
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		693.895.918.872	104.355.880.574
I. Vốn chủ sở hữu	410		693.895.918.872	104.355.880.574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.43	735.000.000.000	135.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		735.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113.649.448	113.649.448
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113.649.448	113.649.448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.44	(41.331.380.024)	(30.871.418.322)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(41.302.197.489)	(30.838.135.205)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(29.182.535)	(33.283.117)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		697.373.008.103	106.358.069.186

Công ty không có nợ dài hạn, chỉ có nợ ngắn hạn, các khoản nợ ngắn hạn trong năm không có biến động lớn. Công ty luôn thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ của mình với khách hàng, đối tác và nhà đầu tư nên không có phải trả nợ xấu phát sinh mới trong kỳ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Thực hiện việc ứng dụng triệt để Công nghệ thông tin trong các hoạt động của Công ty.

Bổ sung, cơ cấu lại hệ thống nhân sự trong Công ty.

Hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình nội bộ.

Tăng cường công tác quản lý và sự phối hợp giữa các bộ phận, phòng ban trong Công ty.

Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, cạnh tranh, nâng cao tinh thần trách nhiệm của nhân viên làm việc trong Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Ngắn hạn: Tiếp tục đa dạng hoá sản phẩm, tập trung nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ phát triển mảng môi giới, đưa ra nhiều sản phẩm dịch vụ tài chính ưu việt, tiếp tục củng cố và phát triển thương hiệu để tăng thị phần và doanh thu, tiến tới chiếm lĩnh vị trí nhóm dẫn đầu ngành chứng khoán.

Trung và dài hạn: Tăng vốn điều lệ công ty, cải thiện nguồn vốn kinh doanh nhằm mang đến cho khách hàng những dịch vụ tài chính chất lượng hàng đầu với phong cách chuyên nghiệp và tận tâm, liên tục cải tiến trên mọi phương diện để đưa công ty dẫn đầu thị trường với định hướng toàn cầu.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Ý kiến kiểm toán trên Báo cáo tài chính năm 2018: Chấp nhận toàn phần

IV. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Ý kiến kiểm toán độc lập: (Tài liệu đính kèm trang 5-6)

2. Báo cáo kiểm toán

Bảng cân đối kế toán (Tài liệu đính kèm. trang 7->11)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Tài liệu đính kèm. trang 12->14)

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Tài liệu đính kèm. Trang 15->17)

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Tài liệu đính kèm trang 18)

Thuyết minh báo cáo tài chính (Tài Liệu đính kèm. Trang 19->55)

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
NH
VIỆT NAM
MOON YOUNG TAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,
Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (Được chuyển đổi từ Công ty CP Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 124/GP- UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 735.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn.*)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Hội đồng thành viên :

Ông Lim Gye Hyun	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/01/2019
Ông Shim Greepeel	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/01/2019
Ông Moon Young Tae	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/01/2019
Ông Jin Woo Hyun	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/01/2019

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Moon Young Tae

soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0739-2018-133-1*

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0371-2018-133-1*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.513.435.763	48.993.577.399
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	7.3.2b	-	-
II. Tài sản cố định	220		59.992.869.671	37.698.478.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	14.653.629.412	1.901.411.162
- Nguyên giá	222		18.012.798.274	5.144.552.754
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(3.359.168.862)	(3.243.141.592)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226a		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	45.339.240.259	35.797.067.563
- Nguyên giá	228		58.962.594.214	45.427.739.214
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(13.623.353.955)	(9.630.671.651)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		8.788.524.363	9.655.614.363
V. Tài sản dài hạn khác	250		4.732.041.729	1.639.484.311
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		838.845.571	208.933.771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	2.905.918.633	449.857.678
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	987.277.525	980.692.862
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		697.373.008.103	106.358.069.186

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS		Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5. Ngoại tệ các loại	005		26.750,88	20.642,98
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		73.500.000	13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		322.660.000	211.860.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1	7.13	322.660.000	211.860.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010	7.15		111.600.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (CP)	021	7.20	82.812.120.000	91.270.310.000
<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		55.850.590.000	90.526.410.000
<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2			
<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		26.948.930.000	
<i>d. TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4			
<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		12.600.000	743.900.000
<i>f. TSTC chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		26.040.000	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		26.040.000	
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	7.22	2.500.000	371.900.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.24	3.682.663.999	6.842.105.459
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		3.380.012.847	6.470.233.374
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		282.146.467	351.425.272
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		20.504.685	20.446.813
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		18.477.853	18.427.631

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	7.45	26.382.756.129	1.995.592.018
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		178.059.712	736.932.866
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		748.800	283.074.766
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		129.271.702	-
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		48.039.210	453.858.100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		26.023.841.094	225.885.499
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	18.293.615	71.562.472
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	7.45.3	-	252.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		133.567.275	354.890.952
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		28.994.433	56.257.997
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	298.062.232
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động	20		26.382.756.129	1.995.592.018
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		158.454.237	5.577.091.655
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	5.577.091.655
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		158.454.237	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	28.820.892.617	15.986.482.478
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(10.447.295.169)	(24.765.860.769)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	88.228.735	582.995.237
8.2. Chi phí khác	72	7.52	100.895.268	38.360.621
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(12.666.533)	544.634.616
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(10.459.961.702)	(24.221.226.153)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(10.430.779.167)	(24.221.226.153)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(29.182.535)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	-	27.634.249
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	27.634.249
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(10.459.961.702)	(24.248.860.402)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(10.459.961.702)	(24.248.860.402)

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ YẾN

NGUYỄN THỊ VÂN



MOON YOUNG TAE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Năm 2018	Năm 2017
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	(17.515.412)
- Lãi vay đã trả	44	-	-
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	1.221.358.883	10.867.311.414
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-	-
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	896.270.861	(18.582.563)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	(138.307.619)	(90.785.855)
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	(638.764.019)	(272.944.108)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(736.083.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	106.171.200	(76.641.256)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>60</i>	<i>(621.197.354.586)</i>	<i>42.082.744.411</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(26.537.425.005)	(11.317.624.844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62	36.636.363	281.818.182
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	158.813.864	514.486.553
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>	<i>(26.341.974.778)</i>	<i>(10.521.320.109)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	600.000.000.000	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>600.000.000.000</i>	<i>-</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(47.539.329.364)	31.561.424.302
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	48.428.505.399	16.867.081.097
- Tiền	101.1	48.428.505.399	15.473.081.097
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	1.394.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	889.176.035	48.428.505.399
- Tiền	103.1	889.176.035	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	12.842.666	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cổng Vĩ, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
			Năm 2017		Năm 2018			
	01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	600.000.000.000	-	135.000.000.000	735.000.000.000
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ	113.649.448	113.649.448					113.649.448	113.649.448
7. Các quỹ khác thuộc VCSH	113.649.448	113.649.448					113.649.448	113.649.448
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(6.622.557.920)	(30.871.418.322)	-	24.248.860.402	129.271.702	10.589.233.404	(30.871.418.322)	(41.331.380.024)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(6.622.557.920)	(30.871.418.322)		24.215.577.285		10.430.779.167	(30.838.135.205)	(41.302.197.489)
8.2. LN sau thuế chưa thực hiện				33.283.117	129.271.702	158.454.237	(33.283.117)	(29.182.535)
Cộng	128.604.740.976	104.355.880.574	-	24.248.860.402	600.129.271.702	10.589.233.404	104.355.880.574	693.895.918.872
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán				33.283.117	129.271.702	158.454.237	(33.283.117)	(29.182.535)
Cộng								

Người lập biểu

PHẠM THỊ YẾN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Cổng Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM HIỮ HẠN

CHỨNG KHOÁN

MOON VOUNG TAE

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền****4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:****a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:**

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối trọng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.



11.7.17
HAN
2
NGOY

giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

- + Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

4.2.2.2. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng

- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 – 18 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 – 15 năm |

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân" và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- + Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;
- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:
 - + Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).
 - + Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
 - + Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.
- Ghi nhận chi phí lãi vay;
 - + Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;
- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
 - + Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...
 - + Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
 - + Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	29.623.382	29.623.382	861.397.059	861.397.059
Cộng	29.623.382	29.623.382	861.397.059	861.397.059

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Phụ lục 1)

Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC theo giá thị trường (Phụ lục 2)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu tiền lãi TGNH	22.410.378.081	-
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	-	-
Cộng	22.410.378.081	-

7.5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Nguyễn Đức Tùng	2.419.974.198	2.419.974.198
- Lê Đình Vũ	726.725.193	726.725.193
- Phải thu các khách hàng khác	907.871.245	1.046.739.700
Cộng	4.054.570.636	4.193.439.091

Trong đó: phải thu khó đòi:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Lê Đình Vũ	726.725.193	726.725.193
- Nguyễn Đức Tùng	2.419.974.198	2.419.974.198
- Các khách hàng khác	907.830.020	907.830.020
Cộng	4.054.529.411	4.054.529.411

7.5.7 Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Cty CP Chỉ số Chứng khoán Việt Nam	43.774.992	636.274.992
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	-	126.788.361
- Các khoản phải thu khác	313.856.123	224.503.682
Cộng	357.631.115	987.567.035

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	459.910.106	4.684.642.648	5.144.552.754
Tăng trong năm	1.368.347.200	12.501.312.805	13.869.660.005
- Mua sắm mới	1.368.347.200	12.501.312.805	13.869.660.005
Giảm trong năm	253.706.403	747.708.082	1.001.414.485
Thanh lý, nhượng bán	253.706.403	747.708.082	1.001.414.485
Số dư cuối năm	1.574.550.903	16.438.247.371	18.012.798.274
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	387.463.890	2.855.677.702	3.243.141.592
Tăng trong năm	165.272.785	855.799.582	1.021.072.367
Khấu hao trong năm	165.272.785	855.799.582	1.021.072.367
Giảm trong năm	218.211.821	686.833.276	905.045.097
Thanh lý, nhượng bán	218.211.821	686.833.276	905.045.097
Số dư cuối năm	334.524.854	3.024.644.008	3.359.168.862
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	72.446.216	1.828.964.946	1.901.411.162
Tại ngày cuối năm	1.240.026.049	13.413.603.363	14.653.629.412

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

- VND

7.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	45.427.739.214	-	45.427.739.214
Tăng trong năm	13.175.385.000	359.470.000	13.534.855.000
- Mua sắm mới	3.710.810.000	359.470.000	4.070.280.000
- Đầu tư XDCEB hoàn thành	9.464.575.000		9.464.575.000
Số dư cuối năm	58.603.124.214	359.470.000	58.962.594.214
Hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	9.630.671.651	-	9.630.671.651
Tăng trong năm	3.951.343.252	41.339.052	3.992.682.304
Khấu hao trong năm	3.951.343.252	41.339.052	3.992.682.304
Số dư cuối năm	13.582.014.903	41.339.052	13.623.353.955
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	35.797.067.563	-	35.797.067.563
Tại ngày cuối năm	45.021.109.311	318.130.948	45.339.240.259

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7.28	PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	9.651	6.259.293
	- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	3.469.040	-
	Cộng	3.478.691	6.259.293
7.30	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	a. Phải nộp	VND	VND
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	902.727.062	6.456.201
	Cộng	902.727.062	6.456.201
	b. Phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	- Thuế GTGT	12.581.086	12.581.086
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	Cộng	12.581.086	12.581.086
7.34	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	- Công ty TNHH thương mại - dịch vụ - sản xuất T.P.L	505.938.950	
	- Công ty TNHH Lotte Coralis Việt Nam	128.425.666	
	- Các khách hàng khác	636.943.442	49.949.175
	Cộng	1.271.308.058	49.949.175
7.38	PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Tài sản thừa chờ xử lý	379.020.664	379.020.664
	Phải trả thanh toán TNDS	490.786.900	1.388.594.835
	Phải trả khác	294.810.250	32.985.732
	Cộng	1.164.617.814	1.800.601.231
7.39	PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	3.682.663.999	6.842.105.459
	- Của nhà đầu tư trong nước	3.380.164.171	6.474.031.266
	- Của nhà đầu tư nước ngoài	302.499.828	368.074.193
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức Ngân hàng quản lý		1.100.154
	Cộng	3.682.663.999	6.843.205.613

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
	Loại <= 1 năm	-	
	Loại > 1 năm		
	Cộng	-	
14	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	3.682.663.999	6.842.105.459
	Cộng	3.682.663.999	6.842.105.459
B	THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
7.45	Thu nhập		
7.45.2	Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 1)		
7.45.3	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	- Từ tài sản tài chính FVPL		
	- Từ tài sản tài chính HTM		
	- Từ tài sản tài chính FVTPL	178.059.712	736.932.866
	- Từ tài sản tài chính HTM	26.023.841.094	225.885.499
	- Từ các khoản cho vay	18.293.615	71.562.472
	- Lãi dự thu từ AFS và cổ tức	0	252.000.000
	Cộng	26.220.194.421	1.286.380.837
7.46	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	- Doanh thu lãi tiền gửi	158.813.864	511.814.692
	- Chênh lệch tỷ giá	16.720.586	2.671.861
	Cộng	175.534.450	514.486.553
7.47	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.938.851.179	8.689.795.167
	- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	2.000.000	0
	- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	43.938.367	62.609.158
	- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	24.000.000	393.548.441
	- Chi phí các dịch vụ khác	-	2.400.000
	Cộng	8.008.789.546	9.148.352.766

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	(10.459.961.702)	(24.221.226.153)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.280.169.299	-
- Điều chỉnh giảm	48.039.210	-
+ <i>Cổ tức</i>	48.039.210	-
- Điều chỉnh tăng	2.328.208.509	-
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	2.328.208.509	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(8.179.792.403)	(24.221.226.153)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- Công ty không có giao dịch nào liên quan đến khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng.

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	889.176.035	48.428.505.399
Phải thu khách hàng	102.162.725	241.031.180
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.952.407.911	3.952.407.911
Phải thu khác	357.631.115	987.567.035
Cộng	5.301.377.786	53.609.511.525
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	134.342.513	-
Phải trả người bán	1.271.308.058	49.949.175
Phải trả khác	1.164.617.814	1.800.601.231
Cộng	1.405.650.571	49.949.175

*** Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

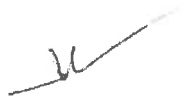
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP; Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp Báo cáo tài chính kỳ này.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019



Tổng Giám đốc

MOON YOUNG TAE

VI
D/NI
RÁCH
CHỦ

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM
 Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,
 Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phụ lục 2

7.3.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

STT/Mã CP	Loại TSTC	Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
	TSTC AFS	32.266	891.861.875	862.679.340	(33.283.117)	(29.182.535)	4.100.582
	Cổ phiếu	32.266	891.861.875	862.679.340	(33.283.117)	(29.182.535)	4.100.582
	Cổ phiếu niêm yết	32.266	891.861.875	862.679.340	(33.283.117)	(29.182.535)	4.100.582
CNG	Công ty CP CNG Việt Nam	20.500	685.114.997	533.000.000	(31.164.997)	(152.114.997)	(120.950.000)
FMC	Công ty CP Thực phẩm Sao Ta	11.160	195.619.744	324.198.000	-	128.578.256	128.578.256
VNM	Công ty CP Sữa Việt Nam	7	654.764	840.000	-	185.236	185.236
	Cổ phiếu khác		10.472.370	4.641.340	(2.118.120)	(5.831.030)	(3.712.910)
	Cộng	32.266	891.861.875	862.679.340	(33.283.117)	(29.182.535)	4.100.582

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2018			
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	Số cuối năm
			Năm 2018			
STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	Số cuối năm
-	Công ty CP Đầu tư CMC	37.500.000	37.500.000	-	-	37.500.000
-	Công ty CP Vàng châu á	11.121.500	11.121.500	-	-	11.121.500
-	Công ty TNHH Liên Doanh gồm xây dựng Hoàng Quế	38.500.000	38.500.000	-	-	38.500.000
2	Phải thu khó đòi các đối tượng khác	699.102.938	560.522.552	-	548.272.553	12.249.999
-	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thuận Phát Việt Nam	420.054.146	294.037.902		294.037.902	-
-	Công ty CP dòng sông xanh	74.827.440	74.827.440		74.827.440	-
-	Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng An Việt	41.000.000	41.000.000		41.000.000	-
-	Công ty TNHH Công nghệ Viễn thông Sao Mai	30.550.000	30.550.000		30.550.000	-
-	Các khách hàng khác	132.671.352	120.107.210		107.857.211	12.249.999
	Cộng	4.753.632.349	4.615.051.963	-	548.272.553	4.066.779.410